CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc

Ngày 30/09/2025	26,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.2%	**0.8%**	**-**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,600 - 35,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,097
Số lượng CPLH (CP)	41,236,777
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,345
Sở hữu nước ngoài	19.9%
Beta	1.05
EPS	3,154
P/E	8.4

DT thuần
Q3/25
98.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 70.7| 254%
YoY: ▲ 72.3| 276%

LN thuần
Q3/25
90.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 71.2| 367%
YoY: ▲ 55.7| 160%

LN sau thuế
Q3/25
77.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 61.3| 381%
YoY: ▲ 37.9| 95.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
93.4%
YoY: +/-▲ 21.0%

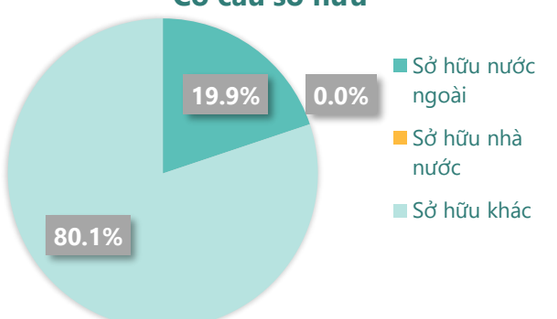
ROE (TTM)
Q3/25
14.3%
YoY: +/-▲ 3.7%

DT thuần
9T 2025
151
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.2| 62.6%

LN thuần
9T 2025
125
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0| 19.0%

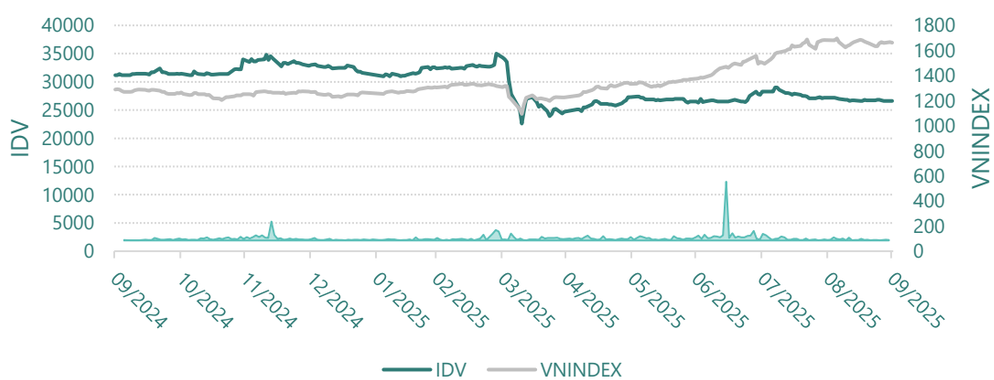
LN sau thuế
9T 2025
106
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00| 3.9%

Cơ cấu sở hữu

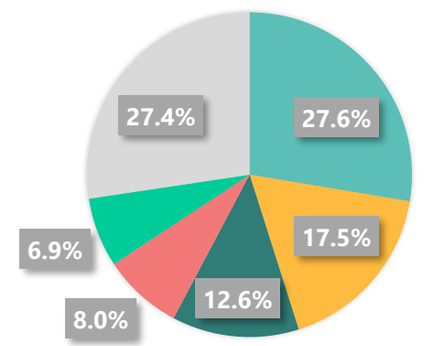


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

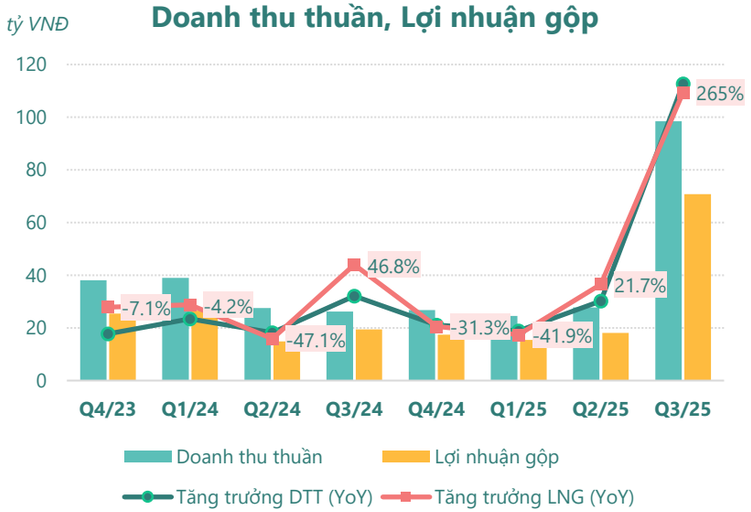


- Lê Tùng Sơn (Thành viên HĐQT)
- American LLC
- Hoàng Đình Thắng (Chủ tịch HĐQT)
- Trịnh Việt Dũng (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Kiến
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

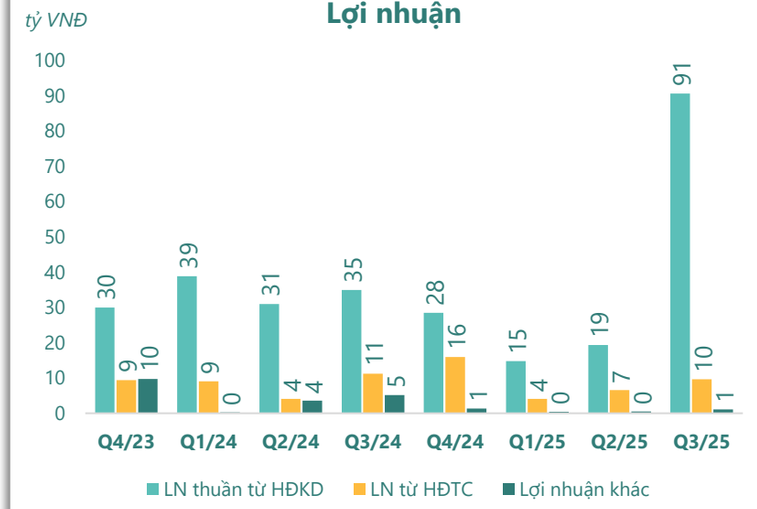
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



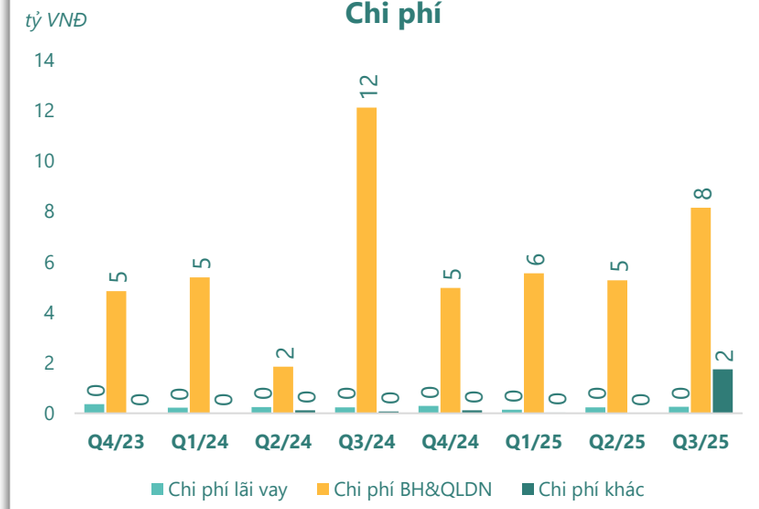
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



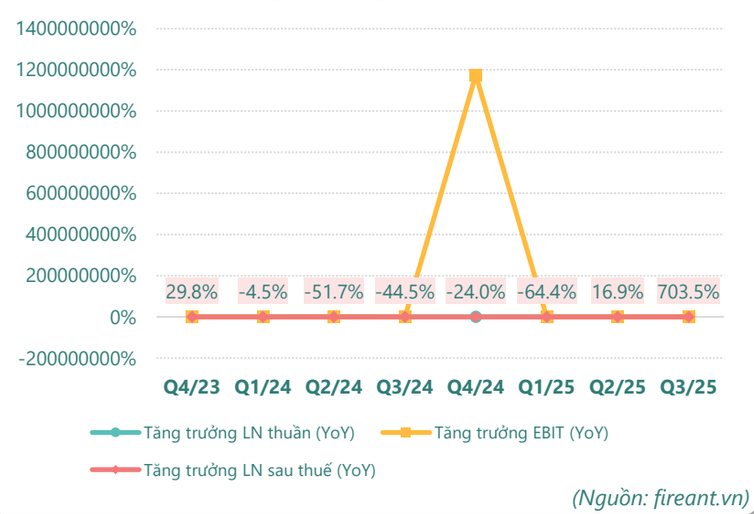
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



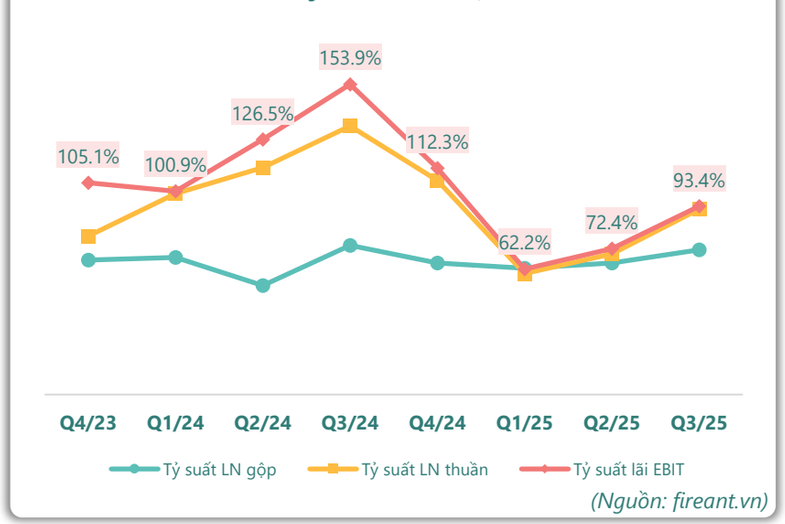
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



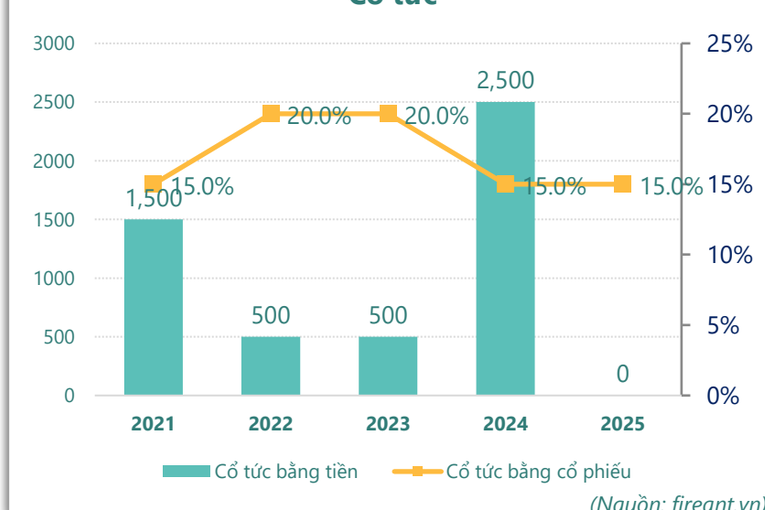
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

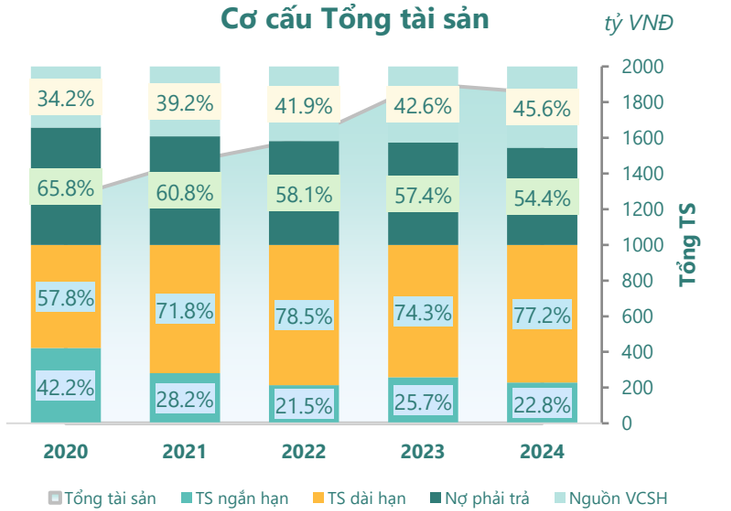
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

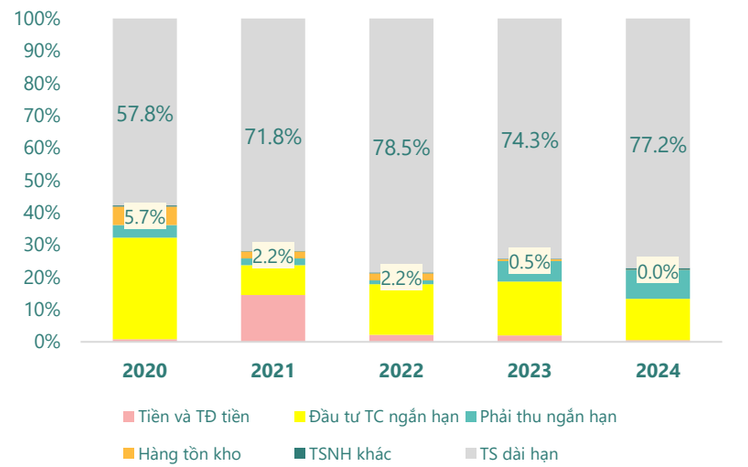
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



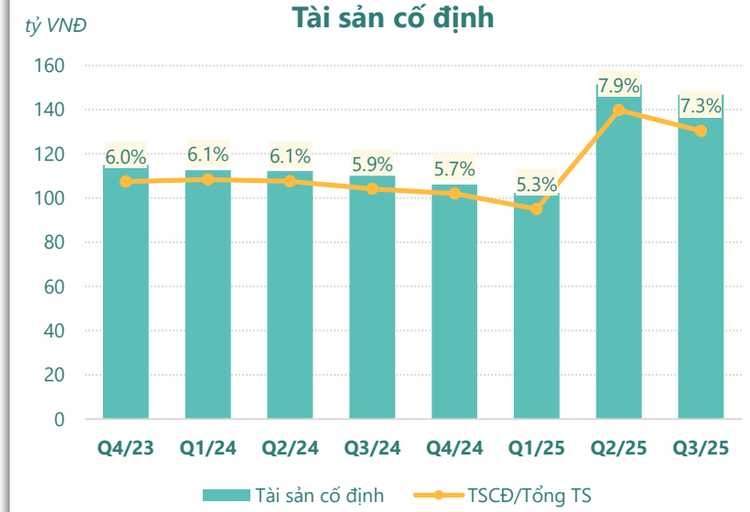
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



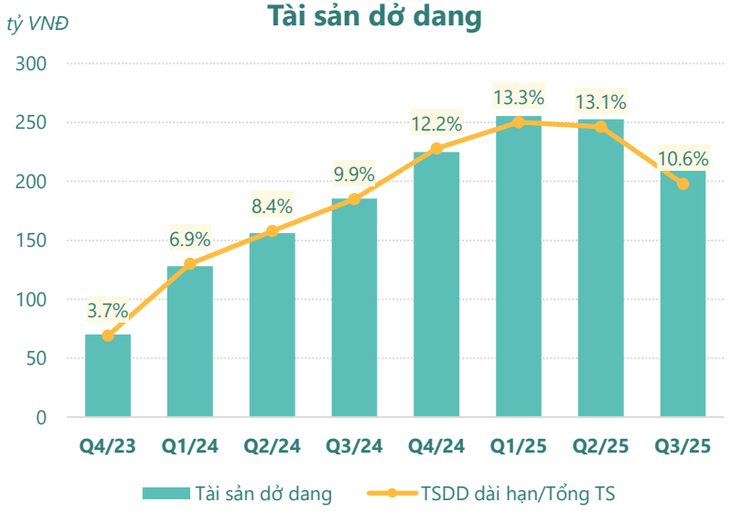
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



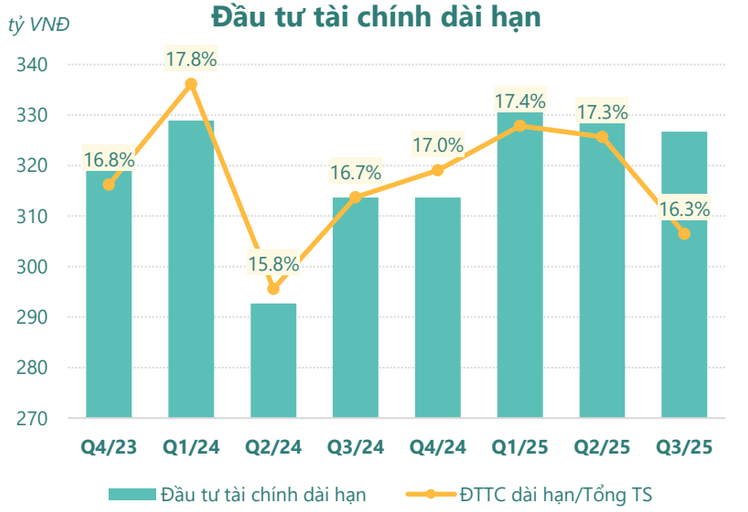
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



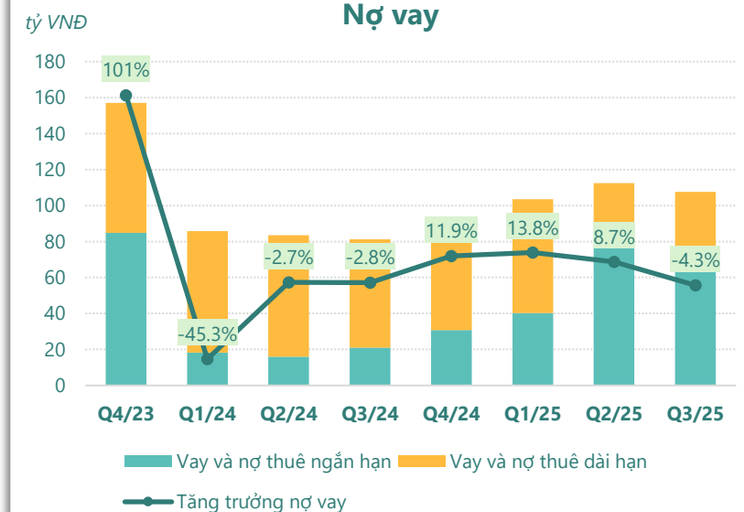
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

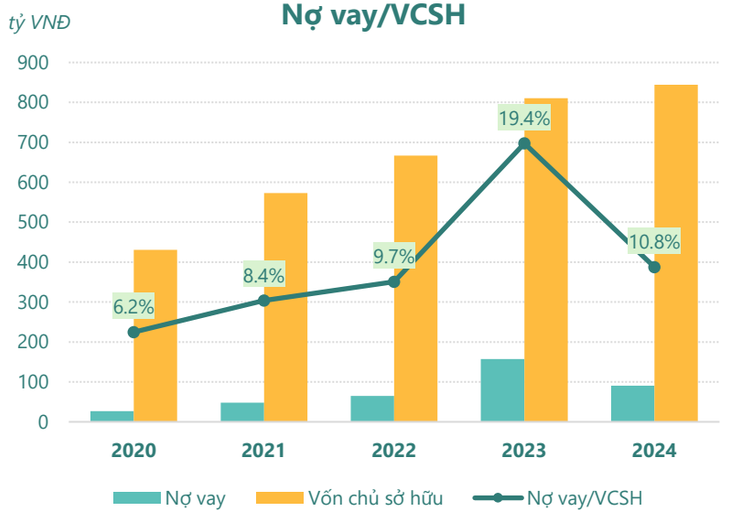
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

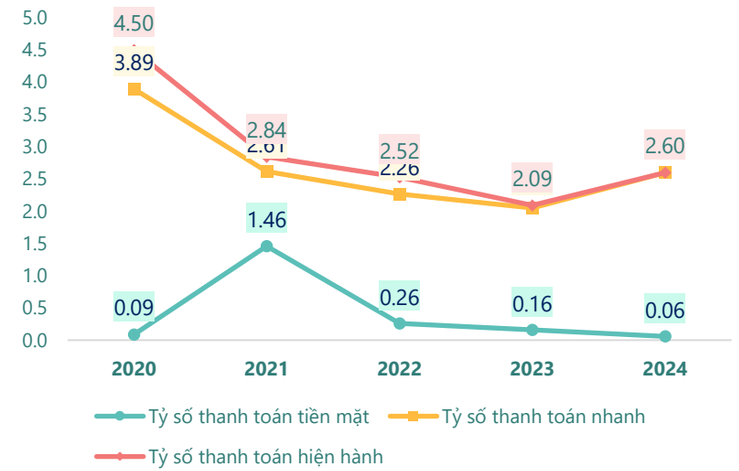
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



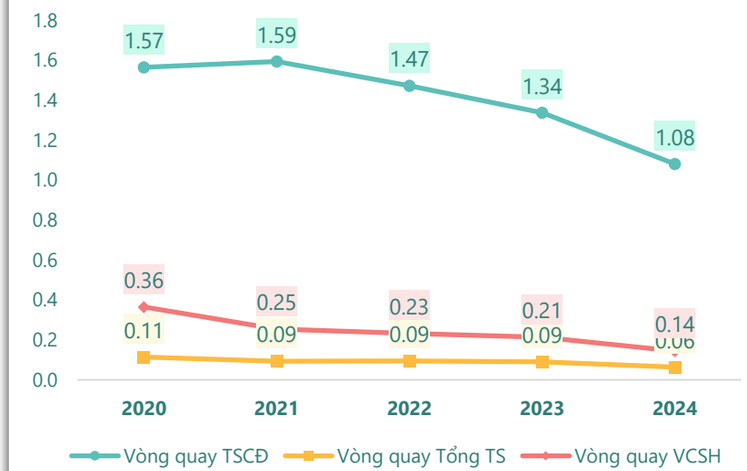
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



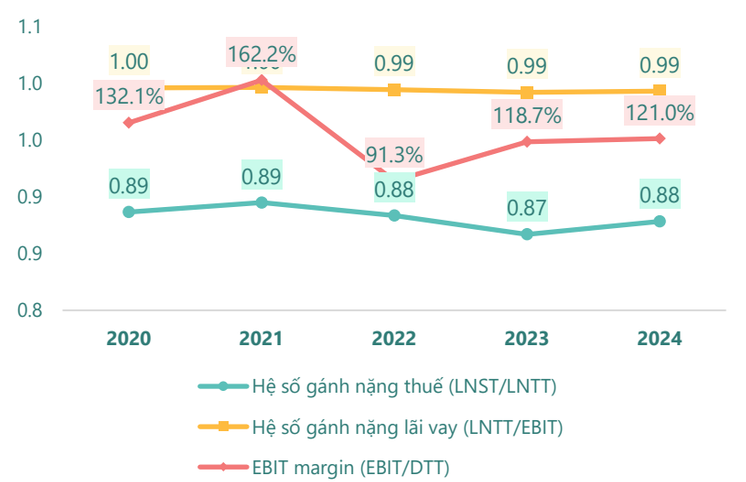
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



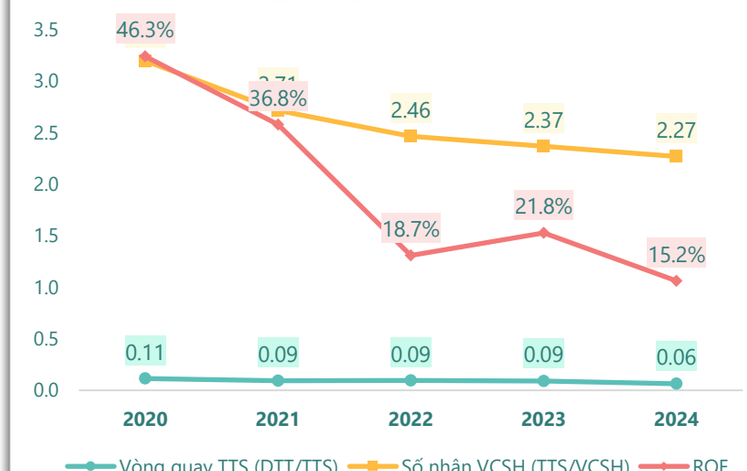
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



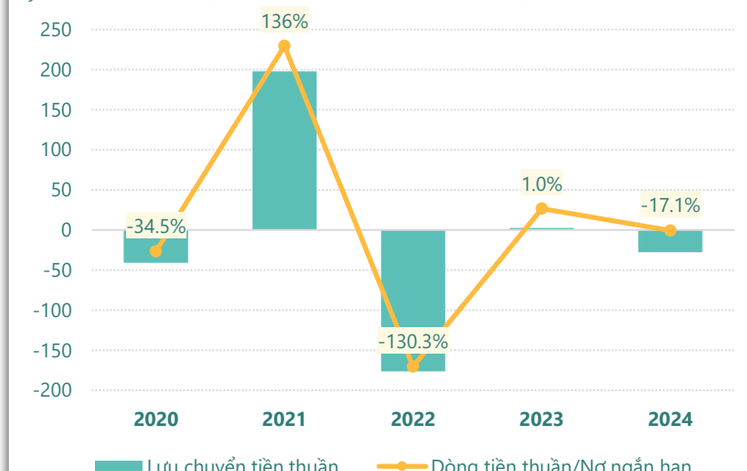
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**98.5**	**26.2**	**276%**	**151**	**92.8**	**62.6%**
Giá vốn hàng bán	27.7	6.82	306%	46.5	32.0	45.6%
Lợi nhuận gộp	70.8	19.4	265%	104	60.8	71.5%
Doanh thu HĐTC	24.5	11.7	110%	34.8	25.6	36.1%
Chi phí TC	14.9	0.47	3075%	14.6	1.18	1142%
Chi phí lãi vay	0.25	0.24	6.2%	0.63	0.71	-11.3%
LN trong công ty LKLD	**18.4**	**16.4**	**12.1%**	**19.2**	**38.9**	**-50.6%**
Chi phí bán hàng	0.08	0.08	2.3%	0.31	0.49	-36.5%
Chi phí QLDN	**8.07**	**12.0**	**-32.7%**	**18.7**	**18.9**	**-1.1%**
LN thuần từ HĐKD	90.6	34.9	160%	125	105	19.0%
Lợi nhuận khác	**1.10**	**5.19**	**-78.8%**	**1.99**	**9.06**	**-78.1%**
LN trước thuế	91.7	40.1	129%	127	114	11.3%
Lợi nhuận sau thuế	**77.4**	**39.5**	**95.9%**	**106**	**102**	**3.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**77.4**	**38.8**	**99.4%**	**106**	**102**	**4.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	-39.7	0.72	83.0	42.2	221
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-149	51.3	-4.57	-79.7	-29.3	-241
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.54	0.87	-44.1	12.6	8.99	-4.86
Tiền đầu kỳ	95.9	45.0	57.4	9.42	25.3	47.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-50.9**	**12.4**	**-48.0**	**15.9**	**21.8**	**-24.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	45.0	57.4	9.42	25.3	47.2	22.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,001**	**1,850**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	464	421	10.1%
Tiền và tương đương tiền	22.3	9.42	136%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	236	238	-0.9%
Phải thu ngắn hạn	182	164	11.2%
Hàng tồn kho	0.11	0.55	-80.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.9	10.0	139%
Tài sản dài hạn	**1,537**	**1,429**	**7.6%**
Phải thu dài hạn	599	597	0.3%
Tài sản cố định	147	106	38.3%
Bất động sản đầu tư	75.9	23.3	227%
Tài sản dở dang	211	225	-6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	327	314	4.2%
Tài sản dài hạn khác	**178**	**164**	**8.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,050	1,006	4.4%
Nợ ngắn hạn	**190**	**162**	**17.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.0	30.8	141%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.27	6.72	-21.5%
Nợ dài hạn	860	844	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.6	60.1	-44.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**951**	**844**	**12.6%**
Vốn chủ sở hữu	**951**	**844**	**12.6%**
Vốn điều lệ	412	359	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)